



Người ký: Chi cục Kiểm lâm
Email: cckl.snn@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 24.04.2023 15:47:01 +07:00

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CHI CỤC KIỂM LÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 166/QĐ-CCKL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của Chi cục Kiểm lâm TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Quyết định số 6292/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh, về tổ chức lại Chi cục Kiểm lâm trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-SNN ngày 04 tháng 01 năm 2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Chi cục Kiểm lâm;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Thông báo số 75/TB-SNN ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022. Đơn vị được thông báo: Chi cục Kiểm lâm;

Theo đề nghị của Phòng Hành chính – Tổng hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của Chi cục Kiểm lâm. (Đính kèm phụ lục).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Hành chính – Tổng hợp, Thủ trưởng các Phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Chi cục tổ chức thực hiện Quyết định./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Phòng KHTC Sở;
- Lãnh đạo Chi cục;
- Lưu: VT, CTMM.



Vũ Hoàng Chương

CHI CỤC KIỂM LÂM

Chương: 412 - Loại: 340 - Khoản: 341

Chương: 412 - Loại: 280 - Khoản: 282

Chương: 412 - Loại: 100 - Khoản: 103

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 166/QĐ-CCKL ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Kiểm lâm TP.HCM)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	37.157,233	37.157,233	0	0
I	Nguồn ngân sách trong nước	37.157,233	37.157,233	-	-
1	Chi quản lý hành chính (Chương 412 - Loại 340 - Khoản 341)	22.695,696	22.695,696	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	15.581,547	15.581,547	0	0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.114,149	7.114,149	0	0
2	Chi sự nghiệp (Chương 412 - Loại 280 - Khoản 282)	12.660,629	12.660,629	0	0
	Kinh phí nông - lâm - thủy lợi	12.660,629	12.660,629	0	0
3	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ (Chương 412 - Loại 100 - Khoản 103)	1.800,908	1.800,908		
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
6	Chi bảo đảm xã hội				
7	Chi hoạt động kinh tế				
8	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
9	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
10	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
11	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CHI CỤC KIỂM LÂM

THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 166/QĐ-CCKL ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Kiểm lâm TP.HCM)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRÚ ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NSNN TRONG NƯỚC	VIỆN TRỢ	VAY NỢ NƯỚC NGOÀI		
A	B	C	D	E	I	2	3	4	5	6
				I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	15.581.547.003	15.581.547.003				
340				+ Hoạt động của các CQ QLNN, Đảng, đoàn thể	15.581.547.003	15.581.547.003				
	341			- Quản lý nhà nước	15.581.547.003	15.581.547.003				
		6000		- Tiền lương	4.534.672.556	4.534.672.556				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	4.534.672.556	4.534.672.556				
		6100		- Phụ cấp lương	2.943.612.674	2.943.612.674				
			6101	Phụ cấp chức vụ	144.604.500	144.604.500				
			6102	Phụ cấp khu vực	44.849.000	44.849.000				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	233.542.564	233.542.564				
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	144.530.000	144.530.000				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	705.981.370	705.981.370				
			6113	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	39.485.000	39.485.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung	178.533.290	178.533.290				
			6124	Phụ cấp công vụ	1.214.580.950	1.214.580.950				
			6149	Phụ cấp khác	237.506.000	237.506.000				
		6200		- Tiền thưởng	62.115.000	62.115.000				
			6201	Thưởng thường xuyên	61.890.000	61.890.000				
			6249	Thưởng khác	225.000	225.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NSNN TRONG NƯỚC	VIỆN TRỢ	VAY NỢ NƯỚC NGOÀI		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6250		- Phúc lợi tập thể	386.147.479	386.147.479				
			6254	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	97.157.000	97.157.000				
			6299	Chi khác	288.990.479	288.990.479				
		6300		- Các khoản đóng góp	1.098.738.798	1.098.738.798				
			6301	Bảo hiểm xã hội	859.895.975	859.895.975				
			6302	Bảo hiểm y tế	141.756.525	141.756.525				
			6303	Kinh phí công đoàn	97.086.298	97.086.298				
		6400		- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	4.215.140.372	4.215.140.372				
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	2.693.605.395	2.693.605.395				
			6449	Chi khác	1.521.534.977	1.521.534.977				
		6500		- Thanh toán dịch vụ công cộng	226.081.605	226.081.605				
			6501	Tiền điện	171.008.285	171.008.285				
			6502	Tiền nước	32.002.120	32.002.120				
			6503	Tiền nhiên liệu	21.193.200	21.193.200				
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	1.878.000	1.878.000				
		6550		- Vật tư văn phòng	169.156.242	169.156.242				
			6551	văn phòng phẩm	87.764.459	87.764.459				
			6552	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	2.794.000	2.794.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	78.597.783	78.597.783				
		6600		- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	74.755.769	74.755.769				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	10.926.437	10.926.437				
			6603	Cước phí bưu chính	4.012.898	4.012.898				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRÚ ĐỀ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI
						NSNN TRONG NƯỚC	VIỆN TRỢ	VAY NỢ NƯỚC NGOÀI		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6605	Thuế bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	40.992.484	40.992.484				
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	180.000	180.000				
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	18.643.950	18.643.950				
		6650		- Hội nghị	3.451.000	3.451.000				
			6657	Các khoản thuê mướn khác	650.000	650.000				
			6699	Chi phí khác	2.801.000	2.801.000				
		6700		- Công tác phí	412.968.000	412.968.000				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	9.968.000	9.968.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	1.800.000	1.800.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	2.700.000	2.700.000				
			6704	Khoản công tác phí	398.500.000	398.500.000				
		6750		- Chi phí thuê mướn	938.954.708	938.954.708				
			6752	Thuế nhà; thuế đất	63.111.168	63.111.168				
			6757	Thuế lao động trong nước	756.877.540	756.877.540				
			6758	Thuế đào tạo lại cán bộ	44.396.000	44.396.000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	74.570.000	74.570.000				
		6900		- Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	151.179.000	151.179.000				
			6903	Xe chuyên dùng	2.079.000	2.079.000				
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	69.524.400	69.524.400				
			6907	Nhà cửa	1.170.000	1.170.000				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	32.512.700	32.512.700				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRÚC ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NSNN TRONG NƯỚC	VIỆN TRỢ	VAY NỢ NƯỚC NGOÀI		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	36.549.500	36.549.500				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	2.885.000	2.885.000				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	6.458.400	6.458.400				
		7000		- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	29.640.400	29.640.400				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	9.220.000	9.220.000				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	6.256.200	6.256.200				
			7049	Chi khác	14.164.200	14.164.200				
		7750		- Chi khác	100.189.559	100.189.559				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	25.035.253	25.035.253				
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	20.634.800	20.634.800				
			7761	Chi tiếp khách	49.559.506	49.559.506				
			7799	Chi các khoản khác	4.960.000	4.960.000				
		8000		- Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	234.743.841	234.743.841				
			8049	Chi hỗ trợ khác	234.743.841	234.743.841				
				II. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	21.575.686.413	21.575.686.413				
100				+ Khoa học và công nghệ	1.800.907.597	1.800.907.597				
	103			- Khoa học và công nghệ khác	1.800.907.597	1.800.907.597				
		6950		- Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	220.504.800	220.504.800				
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	220.504.800	220.504.800				
		7000		- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.580.402.797	1.580.402.797				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	52.760.000	52.760.000				
			7049	Chi khác	1.527.642.797	1.527.642.797				
280				+ Các hoạt động kinh tế	12.660.629.573	12.660.629.573				
	282			- Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp	12.660.629.573	12.660.629.573				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NSNN TRONG NƯỚC	VIỆN TRỢ	VAY NỢ NƯỚC NGOÀI		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6100		- Phụ cấp lương	697.718.218	697.718.218				
			6114	Phụ cấp trực	697.718.218	697.718.218				
		6400		- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	89.600.000	89.600.000				
			6449	Chi khác	89.600.000	89.600.000				
		6500		- Thanh toán dịch vụ công cộng	918.803.494	918.803.494				
			6501	Tiền điện	23.339.884	23.339.884				
			6503	Tiền nhiên liệu	895.463.610	895.463.610				
		6550		- Vật tư văn phòng	97.625.661	97.625.661				
			6551	văn phòng phẩm	68.837.601	68.837.601				
			6552	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	3.200.000	3.200.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	25.588.060	25.588.060				
		6600		- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	467.824	467.824				
			6603	Cước phí bưu chính	467.824	467.824				
		6650		- Hội nghị	70.571.001	70.571.001				
			6651	In, mua tài liệu	13.311.000	13.311.000				
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	9.600.000	9.600.000				
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	12.000.000	12.000.000				
			6657	Các khoản thuê mượn khác	2.300.001	2.300.001				
			6658	Chi bù tiền ăn	15.400.000	15.400.000				
			6699	Chi phí khác	17.960.000	17.960.000				
		6700		- Công tác phí	253.338.000	253.338.000				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	32.408.000	32.408.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	202.850.000	202.850.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	18.080.000	18.080.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NSNN TRONG NƯỚC	VIỆN TRỢ	VAY NỢ NƯỚC NGOÀI		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6750		- Chi phí thuê mướn	63.900.000	63.900.000				
			6757	Thuê lao động trong nước	63.900.000	63.900.000				
		6900		- Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	63.387.680	63.387.680				
			6903	Xe chuyên dùng	54.271.880	54.271.880				
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	1.550.000	1.550.000				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	6.410.800	6.410.800				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	1.155.000	1.155.000				
		6950		- Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	98.945.000	98.945.000				
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	98.945.000	98.945.000				
		7000		- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	10.287.911.051	10.287.911.051				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	373.377.201	373.377.201				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	113.375.800	113.375.800				
			7049	Chi khác	9.801.158.050	9.801.158.050				
		7750		- Chi khác	18.361.644	18.361.644				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	15.280.544	15.280.544				
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	3.081.100	3.081.100				
340				+ Hoạt động của các CQ QLNN, Đảng, đoàn thể	7.114.149.243	7.114.149.243				
	341			- Quản lý nhà nước	7.114.149.243	7.114.149.243				
		6100		- Phụ cấp lương	908.643.720	908.643.720				
			6115	Phụ cấp thâm niên nghề	908.643.720	908.643.720				
		6300		- Các khoản đóng góp	196.656.337	196.656.337				
			6301	Bảo hiểm xã hội	152.369.804	152.369.804				
			6302	Bảo hiểm y tế	26.171.450	26.171.450				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NSNN TRONG NƯỚC	VIỆN TRỢ	VAY NỢ NƯỚC NGOÀI		
A	B	C	D	E	I	2	3	4	5	6
			6303	Kinh phí công đoàn	18.115.083	18.115.083				
		6400		- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	4.188.343.416	4.188.343.416				
			6449	Chi khác	4.188.343.416	4.188.343.416				
		6500		- Thanh toán dịch vụ công cộng	37.800.000	37.800.000				
			6502	Tiền nước	37.800.000	37.800.000				
		6550		- Vật tư văn phòng	52.434.000	52.434.000				
			6551	văn phòng phẩm	3.504.000	3.504.000				
			6552	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	48.600.000	48.600.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	330.000	330.000				
		6900		- Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.523.286.770	1.523.286.770				
			6903	Xe chuyển dùng	246.249.200	246.249.200				
			6907	Nhà cửa	98.894.000	98.894.000				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	6.028.000	6.028.000				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	1.172.115.570	1.172.115.570				
		7000		- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	206.985.000	206.985.000				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	325.000	325.000				
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	206.660.000	206.660.000				
				TỔNG CỘNG	37.157.233.416	37.157.233.416				

